

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cho Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thiên Minh
chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án xây dựng
khu dân cư Thiên Minh Village**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 660/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh;



Căn cứ Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 1560/QĐ-UBND (Cấp lần đầu: ngày 15/3/2021, điều chỉnh lần thứ 1: ngày 29/8/2022) của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1196/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 24/TTr-STNMT ngày 26/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thiên Minh chuyển mục đích sử dụng đất; đồng thời giao đất và cho Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thiên Minh thuê đất để thực hiện dự án xây dựng khu dân cư Thiên Minh Village, cụ thể:

1. Diện tích: 74.746,8 m². Trong đó:
 - a) Giao đất để quản lý với diện tích 28.456,7 m².
 - b) Cho thuê đất trả tiền một lần với diện tích 7.278,4 m².
 - c) Giao đất có thu tiền sử dụng đất với diện tích 39.011,7 m².
2. Khu đất tọa lạc tại: Ấp Cản Lê, xã Lộc Khánh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.
3. Vị trí, ranh giới khu đất: Được xác định theo Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 do Công ty TNHH MTV Đo đạc bản đồ Tấn Thành thực hiện ngày 08/8/2023, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra ngày 30/8/2023.
4. Mục đích sử dụng: Biểu 01 kèm theo.
5. Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 15/3/2071 (theo Quyết định chủ trương đầu tư số 660/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh).
6. Tiền thuê đất, tiền sử dụng đất: Do cơ quan có thẩm quyền xác định.
7. Nguồn gốc đất: Thuộc quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thiên Minh đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CT 40333 (số seri DG 064062) ngày 15/6/2022.

Điều 2. Sau khi có Quyết định, các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo:
 - a) Văn phòng Đăng ký đất đai lập hồ sơ xác định thông tin địa chính về thửa đất gửi đến cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tài chính mà Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thiên Minh phải nộp và chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

b) Chi cục Quản lý đất đai phối hợp với các đơn vị có liên quan bàn giao đất ngoài thực địa

2. Cục Thuế tỉnh Bình Phước phối hợp với các cơ quan có liên quan thông báo các khoản nghĩa vụ tài chính mà Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thiên Minh phải nộp.

3. Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thiên Minh:

a) Chấp hành đúng các quy định về quản lý và sử dụng đất.

b) Nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các khoản phí, lệ phí khác theo quy định.

c) Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thiên Minh chỉ được chuyển nhượng quyền sử dụng đất khi đã thực hiện hoàn chỉnh dự án và đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 194 của Luật Đất đai và Điều 41 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020) của Chính phủ.

4. Văn phòng UBND tỉnh chỉ đạo đơn vị chuyên môn (Trung tâm Phục vụ hành chính công) đưa Quyết định lên trang thông tin Công báo Bình Phước theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh Bình Phước, Trung tâm Phục vụ hành chính công Bình Phước; Chủ tịch UBND huyện Lộc Ninh, Chủ tịch UBND xã Lộc Khánh, Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thiên Minh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 08). 41.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Huỳnh Anh Minh

**DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT GIAO VÀ CHO CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN THIÊN MINH THUÊ
ĐỂ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ THIÊN MINH VILLAGE**

(Kèm theo Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh)

STT	Số cụm	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất
I. Đất giao quản lý			28.456,7	
1		232	1.259,7	Đất công trình công cộng khác: Để trồng cây xanh
2		233	1.625,1	Đất công trình công cộng khác: Để trồng cây xanh
3		234	779,9	Đất công trình công cộng khác: Để trồng cây xanh
4		238	24.792,0	Đất giao thông: Để làm đường giao thông
II. Đất thuê trả tiền một lần			7.278,4	
5		230	2.940,0	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: Để xây dựng trường mầm non
6		231	180,0	Phòng cháy chữa cháy
7		235	787,4	Hạ tầng kỹ thuật
8		236	3.371,0	Đất thương mại, dịch vụ
III. Giao đất có thu tiền sử dụng đất			39.011,7	
9	LK1	1	210,1	Đất ở tại nông thôn
10	LK1	2	120,0	Đất ở tại nông thôn
11	LK1	3	120,0	Đất ở tại nông thôn
12	LK1	4	152,0	Đất ở tại nông thôn
13	LK1	5	209,3	Đất ở tại nông thôn
14	LK1	6	221,4	Đất ở tại nông thôn
15	LK2	7	170,2	Đất ở tại nông thôn
16	LK2	8	120,0	Đất ở tại nông thôn
17	LK2	9	120,0	Đất ở tại nông thôn
18	LK2	10	120,0	Đất ở tại nông thôn
19	LK2	11	120,0	Đất ở tại nông thôn
20	LK2	12	120,0	Đất ở tại nông thôn
21	LK2	13	120,0	Đất ở tại nông thôn
22	LK2	14	120,0	Đất ở tại nông thôn
23	LK2	15	120,0	Đất ở tại nông thôn
24	LK2	16	120,0	Đất ở tại nông thôn
25	LK2	17	120,0	Đất ở tại nông thôn
26	LK2	18	120,0	Đất ở tại nông thôn
27	LK2	19	120,0	Đất ở tại nông thôn
28	LK2	20	120,0	Đất ở tại nông thôn
29	LK2	21	120,0	Đất ở tại nông thôn
30	LK2	22	120,0	Đất ở tại nông thôn

31	LK2	23	152,0	Đất ở tại nông thôn
32	LK2	24	152,0	Đất ở tại nông thôn
33	LK2	25	120,0	Đất ở tại nông thôn
34	LK2	26	120,0	Đất ở tại nông thôn
35	LK2	27	120,0	Đất ở tại nông thôn
36	LK2	28	120,0	Đất ở tại nông thôn
37	LK2	29	120,0	Đất ở tại nông thôn
38	LK2	30	120,0	Đất ở tại nông thôn
39	LK2	31	120,0	Đất ở tại nông thôn
40	LK2	32	120,0	Đất ở tại nông thôn
41	LK2	33	120,0	Đất ở tại nông thôn
42	LK2	34	120,0	Đất ở tại nông thôn
43	LK2	35	120,0	Đất ở tại nông thôn
44	LK2	36	120,0	Đất ở tại nông thôn
45	LK2	37	120,0	Đất ở tại nông thôn
46	LK2	38	120,0	Đất ở tại nông thôn
47	LK2	39	120,0	Đất ở tại nông thôn
48	LK2	40	170,2	Đất ở tại nông thôn
49	LK3	41	377,7	Đất ở tại nông thôn
50	LK4	42	150,0	Đất ở tại nông thôn
51	LK4	43	150,0	Đất ở tại nông thôn
52	LK4	44	150,0	Đất ở tại nông thôn
53	LK4	45	217,0	Đất ở tại nông thôn
54	LK4	46	162,0	Đất ở tại nông thôn
55	LK4	47	162,0	Đất ở tại nông thôn
56	LK4	48	162,0	Đất ở tại nông thôn
57	LK4	49	162,0	Đất ở tại nông thôn
58	LK4	50	162,0	Đất ở tại nông thôn
59	LK4	51	216,4	Đất ở tại nông thôn
60	LK5	52	152,0	Đất ở tại nông thôn
61	LK5	53	120,0	Đất ở tại nông thôn
62	LK5	54	120,0	Đất ở tại nông thôn
63	LK5	55	120,0	Đất ở tại nông thôn
64	LK5	56	120,0	Đất ở tại nông thôn
65	LK5	57	120,0	Đất ở tại nông thôn
66	LK5	58	120,0	Đất ở tại nông thôn
67	LK5	59	120,0	Đất ở tại nông thôn
68	LK5	60	120,0	Đất ở tại nông thôn
69	LK5	61	172,0	Đất ở tại nông thôn
70	LK5	62	152,0	Đất ở tại nông thôn
71	LK5	63	120,0	Đất ở tại nông thôn
72	LK5	64	120,0	Đất ở tại nông thôn
73	LK5	65	120,0	Đất ở tại nông thôn
74	LK5	66	120,0	Đất ở tại nông thôn
75	LK5	67	120,0	Đất ở tại nông thôn
76	LK5	68	120,0	Đất ở tại nông thôn

77	LK5	69	120,0	Đất ở tại nông thôn
78	LK5	70	120,0	Đất ở tại nông thôn
79	LK5	71	172,0	Đất ở tại nông thôn
80	LK6	72	208,0	Đất ở tại nông thôn
81	LK6	73	162,0	Đất ở tại nông thôn
82	LK6	74	162,0	Đất ở tại nông thôn
83	LK6	75	162,0	Đất ở tại nông thôn
84	LK6	76	162,0	Đất ở tại nông thôn
85	LK6	77	162,0	Đất ở tại nông thôn
86	LK6	78	162,0	Đất ở tại nông thôn
87	LK6	79	162,0	Đất ở tại nông thôn
88	LK6	80	162,0	Đất ở tại nông thôn
89	LK6	81	235,0	Đất ở tại nông thôn
90	LK7	82	152,0	Đất ở tại nông thôn
91	LK7	83	120,0	Đất ở tại nông thôn
92	LK7	84	120,0	Đất ở tại nông thôn
93	LK7	85	120,0	Đất ở tại nông thôn
94	LK7	86	120,0	Đất ở tại nông thôn
95	LK7	87	120,0	Đất ở tại nông thôn
96	LK7	88	120,0	Đất ở tại nông thôn
97	LK7	89	120,0	Đất ở tại nông thôn
98	LK7	90	120,0	Đất ở tại nông thôn
99	LK7	91	120,0	Đất ở tại nông thôn
100	LK7	92	120,0	Đất ở tại nông thôn
101	LK7	93	120,0	Đất ở tại nông thôn
102	LK7	94	120,0	Đất ở tại nông thôn
103	LK7	95	120,0	Đất ở tại nông thôn
104	LK7	96	120,0	Đất ở tại nông thôn
105	LK7	97	120,0	Đất ở tại nông thôn
106	LK7	98	120,0	Đất ở tại nông thôn
107	LK7	99	120,0	Đất ở tại nông thôn
108	LK7	100	152,0	Đất ở tại nông thôn
109	LK7	101	152,0	Đất ở tại nông thôn
110	LK7	102	120,0	Đất ở tại nông thôn
111	LK7	103	120,0	Đất ở tại nông thôn
112	LK7	104	120,0	Đất ở tại nông thôn
113	LK7	105	120,0	Đất ở tại nông thôn
114	LK7	106	120,0	Đất ở tại nông thôn
115	LK7	107	120,0	Đất ở tại nông thôn
116	LK7	108	120,0	Đất ở tại nông thôn
117	LK7	109	120,0	Đất ở tại nông thôn
118	LK7	110	120,0	Đất ở tại nông thôn
119	LK7	111	120,0	Đất ở tại nông thôn
120	LK7	112	120,0	Đất ở tại nông thôn
121	LK7	113	120,0	Đất ở tại nông thôn
122	LK7	114	120,0	Đất ở tại nông thôn

123	LK7	115	120,0	Đất ở tại nông thôn
124	LK7	116	120,0	Đất ở tại nông thôn
125	LK7	117	120,0	Đất ở tại nông thôn
126	LK7	118	120,0	Đất ở tại nông thôn
127	LK7	119	152,0	Đất ở tại nông thôn
128	LK8	120	152,0	Đất ở tại nông thôn
129	LK8	121	120,0	Đất ở tại nông thôn
130	LK8	122	120,0	Đất ở tại nông thôn
131	LK8	123	120,0	Đất ở tại nông thôn
132	LK8	124	120,0	Đất ở tại nông thôn
133	LK8	125	120,0	Đất ở tại nông thôn
134	LK8	126	120,0	Đất ở tại nông thôn
135	LK8	127	120,0	Đất ở tại nông thôn
136	LK8	128	120,0	Đất ở tại nông thôn
137	LK8	129	120,0	Đất ở tại nông thôn
138	LK8	130	120,0	Đất ở tại nông thôn
139	LK8	131	120,0	Đất ở tại nông thôn
140	LK8	132	120,0	Đất ở tại nông thôn
141	LK8	133	120,0	Đất ở tại nông thôn
142	LK8	134	120,0	Đất ở tại nông thôn
143	LK8	135	120,0	Đất ở tại nông thôn
144	LK8	136	120,0	Đất ở tại nông thôn
145	LK8	137	120,0	Đất ở tại nông thôn
146	LK8	138	152,0	Đất ở tại nông thôn
147	LK8	139	152,0	Đất ở tại nông thôn
148	LK8	140	120,0	Đất ở tại nông thôn
149	LK8	141	120,0	Đất ở tại nông thôn
150	LK8	142	120,0	Đất ở tại nông thôn
151	LK8	143	120,0	Đất ở tại nông thôn
152	LK8	144	120,0	Đất ở tại nông thôn
153	LK8	145	120,0	Đất ở tại nông thôn
154	LK8	146	120,0	Đất ở tại nông thôn
155	LK8	147	120,0	Đất ở tại nông thôn
156	LK8	148	120,0	Đất ở tại nông thôn
157	LK8	149	120,0	Đất ở tại nông thôn
158	LK8	150	120,0	Đất ở tại nông thôn
159	LK8	151	120,0	Đất ở tại nông thôn
160	LK8	152	120,0	Đất ở tại nông thôn
161	LK8	153	120,0	Đất ở tại nông thôn
162	LK8	154	120,0	Đất ở tại nông thôn
163	LK8	155	120,0	Đất ở tại nông thôn
164	LK8	156	120,0	Đất ở tại nông thôn
165	LK8	157	152,0	Đất ở tại nông thôn
166	LK9	158	208,0	Đất ở tại nông thôn
167	LK9	159	162,0	Đất ở tại nông thôn
168	LK9	160	162,0	Đất ở tại nông thôn

169	LK9	161	162,0	Đất ở tại nông thôn
170	LK9	162	162,0	Đất ở tại nông thôn
171	LK9	163	162,0	Đất ở tại nông thôn
172	LK9	164	161,3	Đất ở tại nông thôn
173	LK9	165	152,9	Đất ở tại nông thôn
174	LK9	166	142,3	Đất ở tại nông thôn
175	LK9	167	131,8	Đất ở tại nông thôn
176	LK9	168	121,2	Đất ở tại nông thôn
177	LK9	169	210,8	Đất ở tại nông thôn
178	LK10	170	245,6	Đất ở tại nông thôn
179	LK10	171	136,2	Đất ở tại nông thôn
180	LK10	172	148,4	Đất ở tại nông thôn
181	LK10	173	160,5	Đất ở tại nông thôn
182	LK10	174	172,6	Đất ở tại nông thôn
183	LK10	175	179,9	Đất ở tại nông thôn
184	LK10	176	180,0	Đất ở tại nông thôn
185	LK10	177	180,0	Đất ở tại nông thôn
186	LK10	178	180,0	Đất ở tại nông thôn
187	LK10	179	180,0	Đất ở tại nông thôn
188	LK10	180	180,0	Đất ở tại nông thôn
189	LK10	181	180,0	Đất ở tại nông thôn
190	LK11	182	152,0	Đất ở tại nông thôn
191	LK11	183	120,0	Đất ở tại nông thôn
192	LK11	184	120,0	Đất ở tại nông thôn
193	LK11	185	120,0	Đất ở tại nông thôn
194	LK11	186	120,0	Đất ở tại nông thôn
195	LK11	187	120,0	Đất ở tại nông thôn
196	LK11	188	120,0	Đất ở tại nông thôn
197	LK11	189	120,0	Đất ở tại nông thôn
198	LK11	190	120,0	Đất ở tại nông thôn
199	LK11	191	120,0	Đất ở tại nông thôn
200	LK11	192	120,0	Đất ở tại nông thôn
201	LK11	193	152,0	Đất ở tại nông thôn
202	LK11	194	152,0	Đất ở tại nông thôn
203	LK11	195	120,0	Đất ở tại nông thôn
204	LK11	196	120,0	Đất ở tại nông thôn
205	LK11	197	120,0	Đất ở tại nông thôn
206	LK11	198	120,0	Đất ở tại nông thôn
207	LK11	199	120,0	Đất ở tại nông thôn
208	LK11	200	120,0	Đất ở tại nông thôn
209	LK11	201	120,0	Đất ở tại nông thôn
210	LK11	202	120,0	Đất ở tại nông thôn
211	LK11	203	120,0	Đất ở tại nông thôn
212	LK11	204	120,0	Đất ở tại nông thôn
213	LK11	205	152,0	Đất ở tại nông thôn
214	LK12	206	152,0	Đất ở tại nông thôn

215	LK12	207	120,0	Đất ở tại nông thôn
216	LK12	208	120,0	Đất ở tại nông thôn
217	LK12	209	120,0	Đất ở tại nông thôn
218	LK12	210	120,0	Đất ở tại nông thôn
219	LK12	211	120,0	Đất ở tại nông thôn
220	LK12	212	120,0	Đất ở tại nông thôn
221	LK12	213	120,0	Đất ở tại nông thôn
222	LK12	214	120,0	Đất ở tại nông thôn
223	LK12	215	120,0	Đất ở tại nông thôn
224	LK12	216	120,0	Đất ở tại nông thôn
225	LK12	217	152,0	Đất ở tại nông thôn
226	LK12	218	152,0	Đất ở tại nông thôn
227	LK12	219	120,0	Đất ở tại nông thôn
228	LK12	220	120,0	Đất ở tại nông thôn
229	LK12	221	120,0	Đất ở tại nông thôn
230	LK12	222	120,0	Đất ở tại nông thôn
231	LK12	223	120,0	Đất ở tại nông thôn
232	LK12	224	120,0	Đất ở tại nông thôn
233	LK12	225	120,0	Đất ở tại nông thôn
234	LK12	226	120,0	Đất ở tại nông thôn
235	LK12	227	120,0	Đất ở tại nông thôn
236	LK12	228	120,0	Đất ở tại nông thôn
237	LK12	229	152,0	Đất ở tại nông thôn
238	NOXH	237	7.902,9	Đất ở tại nông thôn: Để làm nhà ở xã hội
	Tổng (I+II+III)		74.746,8	